

Bản án số: 106/2020/DS-PT

Ngày: 14/5/2020

V/v Tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Ngô Thị Thu Thiện

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Quốc Thái;

Ông Vũ Viết Văn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Trịnh Thu Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2020/TLPT-DS ngày 20/01/2020 về: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DSST ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.V, TP. Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐ-PT ngày 04/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội - giữa:

1. Nguyên đơn: Chị N.T.D, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn P.T, xã P.C, huyện B.V, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh N.C.T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn V.P, xã C.M, huyện B.V, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh N.Q.T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn T.T, xã Đ.T, huyện B.Q, tỉnh H.G. *Đại diện theo ủy quyền của anh T:* Anh N.C.H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn V.P, xã C.M, huyện B.V, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.2. Anh N.C.H, sinh năm 1960; Có mặt.

3.3. Anh N.C.D, sinh năm 1963; Vắng mặt.

3.4. Anh N.C.B, sinh năm 1973; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn V.P, xã C.M, huyện B.V, thành phố Hà Nội.

3.5. Chị T.T.T, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn V.P, xã C.M, huyện B.V,

thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.6. UBND huyện B.V, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện. Vắng mặt.

3.7. UBND xã C.M, huyện B.V, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Anh N.C.T - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị N.T.D trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bố chị là ông N.C.V(chết năm 2017), mẹ là bà N.T.L(chết năm 2011). Sinh thời bố mẹ chị sinh được 06 người con: Anh N.C.T; anh N.C.H; anh N.C.D; chị N.T.D; anh N.C.B và anh N.C.T. Bố mẹ chị không có con nuôi, con riêng.

Khi bố mẹ chị còn sống có nghề làm ruộng. Ngày 9/11/1999, hộ ông N.C.V được UBND huyện B.V cấp GCNQSD đất nông nghiệp là 3.070m² đất tại các thửa ruộng số 157 là 600m² + thửa 308 là 365m² + thửa 500 là 168m² + thửa 105 là 184m² + thửa 106 là 108m² + thửa 107 là 94m² + thửa 7 là 194m² + thửa 92 là 108m² + thửa 154 là 441m² + thửa 34 là 372m² + thửa 744 là 142m² + thửa 33 là 162m² + thửa 52 là 132m². Trong đó thửa 154 có diện tích 441m² là của cụ T.T.B(bà nội chị) được cấp theo chế độ mẹ liệt sỹ và nhập vào để cùng cấp theo GCNQSD đất hộ ông N.C.V. Vì vậy thửa 154 này chị không yêu cầu xem xét thừa kế. Thời điểm cấp GCNQSD đất thì hộ ông N.C.V gồm có các nhân khẩu sau: ông V; bà L và các anh chị em chị là anh D, anh B, chị D và anh T.

Quá trình sử dụng đất nông nghiệp đã được dồn điền đổi thửa; và số đất nông nghiệp trên được chia theo định suất nhân khẩu hộ ông V.

Nay chị D yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của ông V và bà L; yêu cầu hưởng định suất đất nông nghiệp của chị. Chị D không yêu cầu chia thừa kế đất ở và các tài sản trên đất.

2. Bị đơn anh N.C.T trình bày:

Anh thống nhất với lời khai của chị D về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời gian bố mẹ chết. Và thời gian cấp GCNQSD đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông N.C.V. Anh công nhận trong các thửa đất ruộng được liệt kê trong GCNQSD đất, có thửa số 154 diện tích 441m² là của cụ T.T.B(bà nội anh) hưởng theo tiêu chuẩn liệt sỹ nên không là di sản thừa kế của ông V và bà L.

Anh được biết tại thời điểm cấp GCNQSD đất các thửa đất ruộng trên thì hộ ông N.C.V gồm có: ông V, bà L, anh D, anh B, anh T; không rõ chị D có còn là nhân khẩu trong hộ gia đình ông V hay không. Đất nông nghiệp có trong GCNQSD đất hộ ông V được cấp theo tiêu chuẩn mỗi khẩu 360m² đất.

Hiện nay anh T đang sử dụng thửa 157 có diện tích 600m²; thửa số 308 có diện tích 365m² + thửa số 106 có diện tích 108m² + thửa 105 có diện tích 184m² + thửa số 52 có diện tích 132m² (dồn điền đổi thửa vào thửa số 36 lô 48 tờ bản đồ số 01) + thửa số 37 có diện tích 315m² (dồn điền đổi thửa của thửa số 744 có diện tích 142m² và thửa số 33 có diện tích 162m²).

Chị D khởi kiện chia thừa kế đất nông nghiệp của ông V và bà L, quan điểm của anh là khi ông V còn sống đã chia đất nông nghiệp cho anh D, anh B và anh T rồi (có giấy viết tay). Nếu phải chia thừa kế thì anh đề nghị chia theo pháp luật là đất nông nghiệp của ông V và bà L; không chia đất nông nghiệp thửa số 154 vì đó là ruộng tiêu chuẩn liệt sỹ của cụ B; anh nhất trí không chia đất ở và các tài sản có trên đất. Trường hợp theo quy định pháp luật mà anh H và chị D được định suất đất nông nghiệp trong hộ ông V thì yêu cầu tách ra; còn lại đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của ông V và bà L chia theo pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị T.T.T (vợ anh T) nhất trí như quan điểm của anh T. Chị yêu cầu xét công sức cho chị.

3.2. Anh N.C.H, anh N.C.D, anh N.C.B và anh N.C.T cùng khai: nhất trí với lời khai của chị D. Anh H tự nguyện không yêu cầu hưởng kỷ phần thừa kế đất nông nghiệp của bố mẹ.

3.3. UBND xã C.M do người đại diện trình bày: So với diện tích đất nông nghiệp được cấp GCNQSD đất thì hộ gia đình ông V sử dụng đất nông nghiệp thừa so với GCNQSD đất. Đề nghị Tòa án tạm giao cho các hàng thừa kế để chờ cơ quan nhà nước xử lý.

3.4. UBND huyện B.V do người đại diện trình bày: Về phần diện tích đất thừa so với GCNQSD đất nông nghiệp của hộ ông N.C.V tạm giao cho các hàng thừa kế của hộ ông N.C.V sử dụng theo hiện trạng, chờ cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý sau.

Bản án sơ thẩm số: 19/2019/DSST ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.V, Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đất nông nghiệp của nguyên đơn chị N.T.D đối với bị đơn anh N.C.T.

Xác định các định suất đất nông nghiệp theo nhân khẩu và di sản thừa kế là đất nông nghiệp của ông V, bà L để lại các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đứng tên hộ ông N.C.V sau dồn điền đổi thửa gồm các thửa: *Thửa số 36, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 132m² (dồn của thửa 52 theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V); Thửa số 37, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 315m² (dồn của thửa 744 + thửa 33 theo GCN quyền sử dụng đất nông*

*ng nghiệp hộ ông N.C.V); Thửa số 308, tờ bản đồ số 4, diện tích 365m² ; Thửa số 106, tờ bản đồ số 4, diện tích 108m² ; Thửa số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 184m² ; Thửa số 107, tờ bản đồ số 4, diện tích 94m² ; Thửa số 157, tờ bản đồ số 4, diện tích 600m² ; Thửa số 500, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m² ; Thửa số 08, lô 44, tờ bản đồ số 01, diện tích 273m² (dồn của thửa 07 + thửa 92 theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V); Thửa số 02, lô 48, tờ bản đồ số 01, diện tích 337m² (dồn của thửa 34 theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V). Tổng diện tích đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa là **2.576m²**.*

Xác định thời điểm làm hồ sơ, cấp GCNQSDĐ nông nghiệp hộ ông N.C.V có các khẩu: ông V, bà L và 04 người con: anh D, chị D, anh T, anh B. Tách định suất của **04 khẩu**(gồm anh D, chị D, anh T, anh B) x **định suất 360m²/khẩu** = **1.440m²**.

Xác định di sản thừa kế là đất nông nghiệp của ông N.C.V, bà N.T.L để lại gồm: 02 khẩu (ông V, bà L) x định suất 360m²/khẩu = **720m²**.

Xác định diện tích đất nông nghiệp là di sản thừa kế còn lại là: **2.576m² – 1.440m² – 720m² = 416m²**. Tổng di sản thừa kế đất nông nghiệp là: **720m² + 416m² = 1.136m²**. Được chia đều cho các hàng thừa kế thứ nhất của ông N.C.V, bà N.T.L.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông N.C.V và bà N.T.L gồm có: Anh N.C.T, anh N.C.H, anh N.C.D, chị N.T.D, anh N.C.B, anh N.C.T. Do anh N.C.T từ chối nhận di sản thừa kế là đất nông nghiệp. Tổng diện tích đất nông nghiệp là di sản thừa kế được chia : **1.136m² : 5 người con = 227,2m²/người**.

Xác định chị N.T.D được chia định suất theo khẩu: 360m² + 227,2m² (suất thừa kế) = **587,2m²**. Anh N.C.T được chia định suất theo khẩu: 360m² + 227,2m² (suất thừa kế) = **587,2m²**. Anh N.C.D được chia định suất theo khẩu: 360m² + 227,2m² (suất thừa kế) = **587,2m²**. Anh N.C.B được chia định suất theo khẩu: 360m² + 227,2m² (suất thừa kế) = **587,2m²**. Anh N.C.T được chia di sản thừa kế suất đất nông nghiệp: **227,2m²**. Được giao cụ thể như sau:

* Giao cho chị **N.T.D** được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số: 02, lô 48, tờ bản đồ số 01 có diện tích 337m² (dồn của thửa số 34, tờ bản đồ số 4, diện tích 372m² theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm **1 – 2** dài 54,04m; Từ điểm **2 - 3** rộng 7,76m; Từ điểm **3 – 4** dài 54,58; Từ điểm **4 - 1** rộng 7,34m. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho chị D sử dụng diện tích đất thừa 70,9m² của thửa đất số 02, lô 48, tờ bản đồ số 01, cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho chị **N.T.D** được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 500, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m² (GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999 diện tích 168m²), được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm **1 – 2** rộng 8,62m; Từ điểm **2 - 3** dài 23,20m; Từ điểm **3 – 4** rộng 8,60m; Từ điểm **4 - 1** dài 23,21m. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho chị D sử dụng diện tích đất nông nghiệp thừa 31,5m² cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau. Trên thửa đất nông nghiệp số 500 hiện anh B đang sử dụng, không có cây trồng, công trình gì.

* Giao cho anh **N.C.T** được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 308, tờ bản đồ số 4, diện tích 365m² (theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V diện tích là 365m²), được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm **1 – 2** dài 3,96m; Từ điểm **2 - 3** rộng 29,95m; Từ điểm **3 – 4** dài 14,05m, Từ điểm **4 - 1** rộng 30,67m. Trên thửa đất số 308 vợ chồng anh T, chị T đang sử dụng, có 01 nhà tạm cấp 4 lợp pò rô xi măng bảo vệ rau trồng khoảng 16m², 22 cọc bê tông lõi thép có kích thước 10cm x 10cm, cao khoảng 2m, đã qua sử dụng, có che lưới khung nhôm và trồng hành. Anh T, chị T được sở hữu và sử dụng 01 nhà tạm cấp 4 lợp pò rô xi măng bảo vệ rau trồng khoảng 16m², 22 cọc bê tông lõi thép có kích thước 10cm x 10cm, cao khoảng 2m, đã qua sử dụng và số cây hoa màu là hành trồng trên đất nông nghiệp được giao. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh T sử dụng diện tích đất nông nghiệp thừa 59,1m² của thửa đất số 308, tờ bản đồ số 4 cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho anh **N.C.T** được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 105 + 106, tờ bản đồ số 4, diện tích 292m² (theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999, tổng diện tích thửa 105 và 106 là 292m²), được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm **1 – 2** dài 12,18m. Từ điểm **2 - 3** rộng 4,26m. Từ điểm **3 – 4** dài 6,94m. Từ điểm **4 - 5** dài 8,68m. Từ điểm **5 - 6** dài 2,84m. Từ điểm **6 - 7** dài 3,22m. Từ điểm **7 - 8** dài 3,30m. Từ điểm **8 - 9** rộng 8,33m. Từ điểm **9 - 10** rộng 0,55m. Từ điểm **10 - 11** dài 12,11m. Từ điểm **11 - 12** dài 12,16m. Từ điểm **12 - 13** dài 1,69m. Từ điểm **13 - 14** dài 1,90m. Từ điểm **14 - 15** dài 9,27m. Từ điểm **15 - 16** dài 0,63m. Từ điểm **16 - 1** rộng 11,09m. Hiện anh T đang sử dụng thửa đất số 105 và 106. Trên thửa đất số 105, 106 có 01 ngôi mộ nội tộc, xung quanh xây gạch chỉ tường 10 (03 bức tường bao gạch chỉ tường 10, 01 bức tường bao 20). (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh T sử dụng diện tích đất nông nghiệp thừa 42,2m² của thửa đất nông nghiệp số 105, tờ bản đồ số 4 và thửa đất nông nghiệp số 106, tờ bản đồ số 4 cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho anh **N.C.B** được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 36, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 132m² (dồn của thửa 52, tờ bản đồ số 2, diện tích 132m² theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V) và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 315m² (dồn của thửa số 744, tờ bản đồ số 3, diện tích 142m² và thửa số 33, tờ bản đồ số 2, diện tích 162m² theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V) tổng diện tích thửa đất số 36 và thửa đất số 37 là 447m²) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm **4 – 5** rộng 1,70m. Từ điểm **5 - 6** rộng 6,55m. Từ điểm **6 – 7** dài 1,53m. Từ điểm **7 - 1** dài 49,96m. Từ điểm **1 – 2** rộng 8,43m. Từ điểm **2 - 3** rộng 0,21m. Từ điểm **3 - 4** dài 51,29m, xung quanh có tường bao gạch chỉ tường 10. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

* Giao cho anh **N.C.B** được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 157, tờ bản đồ số 4, diện tích 600m² (theo GCN quyền sử dụng đất hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999 diện tích 600m²) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau:

Từ điểm **1 – 2** dài 26,56m. Từ điểm **2 - 3** rộng 11,71m. Từ điểm **3 – 4** rộng 7,15m. Từ điểm **4 - 5** rộng 2,26m. Từ điểm **5 – 6** dài 6,55m. Từ điểm **6 - 7** dài 18,76m. Từ điểm **7 – 8** rộng 6,69m. Từ điểm **8 - 9** rộng 11,65m. Từ điểm **9 – 1** rộng 9,27. Kết quả đo hiện trạng là 625,9m², thừa 25,9m². (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh B sử dụng diện tích đất nông nghiệp thừa 25,9m² của thửa đất nông nghiệp số 157, tờ bản đồ số 4 cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho anh **N.C.D** được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 08, lô 44, tờ bản đồ số 01, diện tích 273m² (dồn của thửa số 7, tờ bản đồ số 3, diện tích 194m² và thửa đất nông nghiệp số 92, tờ bản đồ số 3, diện tích 108m² theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V, tổng diện tích là 302m²) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm **1 – 2** dài 60,38m. Từ điểm **2 - 3** rộng 6,18m. Từ điểm **3 – 4** dài 41,67m. Từ điểm **4 – 5** dài 18,85m. Từ điểm **4 - 1** rộng 5,81m. Trên đất anh T đang sử dụng trồng hành, có xây 01 bờ gạch chỉ tường 10. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh N.C.D sử dụng diện tích đất thừa 58,2m² của thửa đất số 08, lô 44, tờ bản đồ số 01 cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho anh **N.C.D** được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 107, tờ bản đồ số 4, diện tích 94m² (theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999 diện tích 94m²) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm **1 – 2** rộng 1,88m. Từ điểm **2 - 3** dài 13,79m. Từ điểm **3 – 4** dài 13,08m. Từ điểm **4 - 5** rộng 0,81m. Từ điểm **5 – 6** rộng 1,51m. Từ điểm **6 – 7** dài

5,07m. Từ điểm **7 – 1** dài 21,60m. Trên đất có 04 ngôi mộ. Kết quả đo hiện trạng là 57,8m². (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án).

Buộc vợ chồng anh N.C.T, chị T.T.T phải thu hoạch rau màu trên diện tích đất nông nghiệp anh N.C.D được giao như: 1 sọt cây rau, mồng tơi, cà pháo, rau ngót để trả lại mặt bằng cho anh N.C.D.

Buộc anh N.C.T phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho chị N.T.D số tiền là 7.748.000đ (*Bảy triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Buộc anh N.C.B phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho chị N.T.D số tiền là 1.376.000đ (*Một triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*). Phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho anh N.C.D số tiền là 24.442.000đ (*Hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) và phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho anh N.C.T số tiền là 25.220.000đ (*Hai mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng*).

Án định thời hạn: 60 (*Sáu mươi*) ngày, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, vợ chồng anh N.C.T, chị T.T.T phải thu hoạch rau gia vị là hành hoa, hoa màu khác đang trồng trên diện tích đất nông nghiệp của anh N.C.D được giao. Sau khi thu hoạch xong hành hoa, hoa màu khác, vợ chồng anh T, chị T phải trả lại mặt bằng cho anh N.C.D.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Chị N.T.D, anh N.C.T, anh N.C.D, anh N.C.B, có quyền, nghĩa vụ đến UBND cấp có thẩm quyền điều chỉnh, tách thửa, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo diện tích đất nông nghiệp được giao theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/12/2019, anh N.C.T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Các đương sự không thoả thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi đánh giá chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Đại diện VKS đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh N.C.T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.V, TP. Hà Nội.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh N.C.T nộp trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét.

II. Xét kháng cáo của anh T như sau:

[1]. Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều thống nhất lời khai bố mẹ các đương sự là ông N.C.V(chết năm 2017) và vợ là bà N.T.L(chết năm 2011). Sinh thời hai cụ sinh được 06 người con là: Anh N.C.T; anh N.C.H; anh N.C.D; chị N.T.D; anh N.C.B và anh N.C.T.

Ông V và bà Lcó để lại khối di sản là đất nông nghiệp, đất thổ cư và tài sản trên đất. Ông bà chết vẫn còn thời hạn mở thừa kế theo luật định. Nay chị Dcó đơn khởi kiện chia thừa kế di sản của bố mẹ; các anh chị em chị Dcùng thống nhất chỉ xem xét chia thừa kế đối với di sản là đất nông nghiệp, không xem xét chia thừa kế đất thổ cư và các công trình có trên đất. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm đã thụ lý vụ án tranh chấp chia thừa kế đất nông nghiệp là đúng.

[2]. Về di sản là đất nông nghiệp của ông V và bà Lcó như sau: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do UBND huyện B.V cấp cho hộ ông N.C.Vngày 09/11/1999 tại xã C.M, huyện B.V, Hà Nội (**BL 01**) thì hộ ông N.C.Vđược quyền sử dụng 3070m² đất nông nghiệp (gồm có 13 thửa ruộng) và thời hạn sử dụng kể từ tháng 10/2013.

Quá trình Tòa sơ thẩm giải quyết vụ án, các bên đương sự đều có lời khai thống nhất trong 13 thửa ruộng trên thì thửa số 154 có diện tích 441m² thuộc tài sản của cụ T.T.B(là bà nội của các đương sự) được cấp theo tiêu chuẩn mẹ của liệt sỹ và cấp chung vào GCN của hộ ông V nên thửa ruộng này không là di sản thừa kế. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, anh T và chị D, anh H, anh B đều nhất trí thửa ruộng này của cụ B không chia.

Như vậy, còn lại 12 thửa ruộng được xem xét theo pháp luật chia thừa kế. Tuy nhiên, HĐXX cần xem xét về tiêu chuẩn cấp ruộng cho hộ gia đình cụ V trong đó vợ chồng cụ V được cấp bao nhiêu ruộng nay là di sản thừa kế.

[2.1]. Tại thời điểm năm 1992-1993 hộ gia đình ông V có 6 người: ông V, bà L, anh D, chị D, anh B, anh T. Còn anh T và anh H đã tách khẩu nên không có tiêu chuẩn ruộng trong GCNQSD đất.

Anh T kháng cáo cho rằng chị D không có tiêu chuẩn ruộng vì thời điểm chia ruộng chị D đã lấy chồng về nhà chồng và đã được chia ruộng bên nhà chồng. Để làm rõ nội dung kháng cáo này của anh T: Tại **BL 163** là “Biên bản xác minh ngày 25/10/2019” Tòa án nhân dân huyện B.V đã xác minh v/v “*Nhân khẩu hộ ông N.C.V thời điểm năm 1992-1993*”. Đại diện Công an xã C.M cho biết: “*Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại công an xã C.M tại thời điểm trước năm 1990, hộ ông N.C.V gồm các nhân khẩu: N.C.V, N.T.L, N.C.D, N.T.D, N.C.T. Sau đó chị N.T.D đã lấy chồng và tách khẩu. Cụ thể tách khẩu thời điểm nào thì hồ sơ không thể hiện. Tại thời điểm năm 2000, hộ ông N.C.V gồm các nhân khẩu: N.C.V, N.T.L, N.C.D, N.C.T*”. Kèm theo biên bản xác minh là bản phôi tờ sổ theo dõi nhân khẩu (**BL 160, 161, 162**); Cho thấy: GCNQSD đất được cấp trước năm 2000, lúc này khẩu của chị N.T.D chưa được tách khỏi hộ ông N.C.V. Vì vậy, chị D có tiêu chuẩn ruộng trong GCNQSD đất cấp cho hộ ông N.C.V. Nên nội dung kháng cáo của anh T không được chấp nhận.

[2.2]. Các bên đương sự đều nhất trí theo tiêu chuẩn chia ruộng 1 khẩu là 360m² thì tiêu chuẩn ruộng của ông V, bà L là: 360m² x 2 = 720m² (Còn lại chị D = anh D = anh B = anh T mỗi người 360m² đất ruộng; tổng = 1.440m²). Cộng cả 6 nhân khẩu có tổng diện tích ruộng là: 360m² x 6 = 2.160m². Tại Biên bản xác minh (**BL 165**) về việc xác minh diện tích đất nông nghiệp hộ ông N.C.V, chính quyền địa phương cho biết: “*Theo phương án lương thực các năm của HTX Nông nghiệp V.P tại thời điểm được cấp đất nông nghiệp cho hộ ông N.C.V gồm cấp cho 7 nhân khẩu là: N.C.V, N.T.L, N.C.D, N.T.D, N.C.T, N.C.B, T.T.B (hưởng theo chế độ thương binh liệt sỹ). Mặc dù cụ T.T.B không nằm trong khẩu của ông N.C.V nhưng được hưởng đất nông nghiệp theo chế độ thương binh liệt sỹ nhập vào đất nông nghiệp hộ ông N.C.V. Riêng diện tích đất của cụ T.T.B là 441m². Diện tích đất còn lại của 6 nhân khẩu còn lại. Tại thời điểm làm hồ sơ cấp đất nông nghiệp hộ ông N.C.V (khoảng năm 1992-1993) anh N.C.T và anh N.C.H đã tách khẩu. Anh N.C.T đi công tác và lấy vợ xa, không được cấp đất nông nghiệp. Anh N.C.H đã tách khẩu ruộng và được cấp đất riêng, không nằm trong hộ ông N.C.V. Định suất đất nông nghiệp là 360m²/ nhân khẩu, sẽ có sự xê dịch diện tích đất nông nghiệp tại thời điểm cấp đất do quá trình sử dụng làm bờ*”.

Vì vậy khi so sánh tiêu chuẩn ruộng của 6 nhân khẩu đối với diện tích đất ruộng được cấp GCNQSD đất không trùng khớp: Theo GCN thì (3070m² - 441m²) = 2.629m² nhưng theo tiêu chuẩn của 6 nhân khẩu là 2.160m². Kết quả xác minh (**BL 134A,B,C**) cho thấy: Quá trình quản lý sử dụng đất nông nghiệp, thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước v/v dồn điền đổi thửa đối với các thửa đất nông nghiệp để thuận tiện cho việc sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao, hộ ông V, bà L có 1 số thửa đất nông nghiệp thuộc diện dồn điền đổi thửa đó là:

- Thửa số 36, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 132m² (dồn của thửa 52 theo GCNQSD đất nông nghiệp hộ ông V).
- Thửa số 37, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 315m² (dồn của thửa 744 + thửa 33 theo GCNQSD đất nông nghiệp hộ ông V).
- Thửa số 308, tờ bản đồ số 4, diện tích 365m².
- Thửa số 106, tờ bản đồ số 4, diện tích 108m².
- Thửa số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 184m².
- Thửa số 107, tờ bản đồ số 4, diện tích 94m².
- Thửa số 157, tờ bản đồ số 4, diện tích 600m².
- Thửa số 500, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m².
- Thửa số 08, lô 44, tờ bản đồ số 01, diện tích 273m² (dồn của thửa 07 + thửa 92 theo GCNQSD đất nông nghiệp hộ ông V).
- Thửa số 02, lô 48, tờ bản đồ số 01, diện tích 337m² (dồn của thửa 34 theo GCNQSD đất nông nghiệp hộ ông V).

Như vậy tổng diện tích đất nông nghiệp hộ ông V sau khi dồn điền đổi thửa còn là 2.576m² đất.

[2.3]. Trong tổng diện tích 2.576m² đất nông nghiệp, Tòa án sơ thẩm đã xác định có 441m² đất nông nghiệp của cụ B, có 1.440m² đất tiêu chuẩn của chị D+ anh T + anh D + anh B; có tiêu chuẩn đất của cụ V, cụ L(360m² x2) là 720m² nay là di sản thừa kế để chia thừa kế cho các con ông bà là đúng. Còn diện tích đất thừa do dồn điền đổi thửa là 416m², anh T khai anh được cụ V cho thửa 105 diện tích 184m² + thửa 92 diện tích 108m²; chứng cứ chứng minh là 01 bản viết tay của ông V ký ngày 17/3/2013 (AL) lại không có nội dung ông V cho anh T; nên HĐXX không có cơ sở để công nhận lời khai của anh T.

Nay có tranh chấp di sản của vợ chồng cụ V, cụ Lợi; Tòa án sơ thẩm đã mở thừa kế chia đều cho 6 con ông bà là anh T, anh H, anh D, chị D, anh B và anh T là đúng pháp luật. Còn diện tích đất nông nghiệp còn thừa 416m² nay chia đều cho các con cụ V là đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Do anh H tự nguyện không yêu cầu hưởng di sản đất nông nghiệp của bố mẹ, nên di sản thừa kế và diện

tích đất thừa được chia đều 5 phần cụ thể: $1.136m^2 : 5 = 227,5m^2$ / người và giao ruộng cho các thừa kế là thỏa đáng.

[3]. Trên cơ sở đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm: Các bên đương sự đều có lời khai nhất trí tự nguyện không yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của cụ V, cụ L là đất thổ cư và các tài sản có trên đất; mà chỉ yêu cầu chia thừa kế di sản là đất nông nghiệp của 2 cụ. Cần ghi nhận sự tự nguyện này của các bên đương sự về việc không yêu cầu giải quyết thừa kế đất thổ cư và các tài sản có trên đất. Tòa án sơ thẩm không ghi nhận là thiếu sót nên sửa án sơ thẩm về vấn đề này.

[4]. Qua phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh T. Cần sửa án sơ thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên anh T không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.V, TP. Hà Nội.

Căn cứ các Điều 623, 649, 650, 651, 688 BLDS năm 2015.

Căn cứ Điều 131, 134, 166, 170 Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội “ Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đất nông nghiệp của chị N.T.D đối với anh N.C.T.

Ghi nhận sự tự nguyện của Anh N.C.T; anh N.C.H; anh N.C.D; chị N.T.D; anh N.C.B và anh N.C.T về việc không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản là đất thổ cư và các tài sản có trên đất của ông N.C.V và bà N.T.L.

2. Xác định các định suất đất nông nghiệp theo nhân khẩu và di sản thừa kế là đất nông nghiệp của ông V, bà L để lại các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đứng tên hộ ông N.C.V sau dồn điền đổi thửa gồm các thửa: *Thửa số 36, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 132m² (dồn của thửa 52 theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V); Thửa số 37, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 315m² (dồn của thửa 744 + thửa 33 theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V); Thửa số 308, tờ bản đồ số 4, diện tích 365m²; Thửa số 106, tờ bản đồ số 4, diện tích 108m²; Thửa số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 184m²; Thửa số 107, tờ bản đồ số 4, diện tích 94m²; Thửa số 157, tờ bản đồ số 4, diện tích 600m²; Thửa số 500, tờ bản đồ số 4, diện tích 168m²; Thửa số 08, lô 44, tờ bản đồ số 01, diện tích 273m² (dồn của thửa 07 + thửa 92 theo GCN quyền sử dụng đất*

nông nghiệp hộ ông N.C.V); Thửa số 02, lô 48, tờ bản đồ số 01, diện tích $337m^2$ (dồn của thửa 34 theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V). Tổng diện tích đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa là $2.576m^2$.

Xác định thời điểm làm hồ sơ, cấp GCNQSDĐ nông nghiệp hộ ông N.C.V có các khẩu: ông V, bà L và 04 người con: anh D, chị D, anh T, anh B. Tách định suất của 04 khẩu (gồm anh D, chị D, anh T, anh B) x định suất $360m^2/\text{khẩu} = 1.440m^2$.

Xác định di sản thừa kế là đất nông nghiệp của ông N.C.V, bà N.T.L để lại gồm: 02 khẩu (ông V, bà L) x định suất $360m^2/\text{khẩu} = 720m^2$.

Xác định diện tích đất nông nghiệp là di sản thừa kế còn lại là: $2.576m^2 - 1.440m^2 - 720m^2 = 416m^2$. Tổng di sản thừa kế đất nông nghiệp là: $720m^2 + 416m^2 = 1.136m^2$. Được chia đều cho các hàng thừa kế thứ nhất của ông N.C.V, bà N.T.L.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông N.C.V và bà N.T.L gồm có: Anh N.C.T, anh N.C.H, anh N.C.D, chị N.T.D, anh N.C.B, anh N.C.T. Do anh N.C.T từ chối nhận di sản thừa kế là đất nông nghiệp. Tổng diện tích đất nông nghiệp là di sản thừa kế được chia: $1.136m^2 : 5 \text{ người con} = 227,2m^2/\text{người}$.

Xác định chị N.T.D được chia định suất theo khẩu: $360m^2 + 227,2m^2$ (suất thừa kế) = $587,2m^2$. Anh N.C.T được chia định suất theo khẩu: $360m^2 + 227,2m^2$ (suất thừa kế) = $587,2m^2$. Anh N.C.D được chia định suất theo khẩu: $360m^2 + 227,2m^2$ (suất thừa kế) = $587,2m^2$. Anh N.C.B được chia định suất theo khẩu: $360m^2 + 227,2m^2$ (suất thừa kế) = $587,2m^2$. Anh N.C.T được chia di sản thừa kế suất đất nông nghiệp: $227,2m^2$. Được giao cụ thể như sau:

* Giao cho chị N.T.D được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số: 02, lô 48, tờ bản đồ số 01 có diện tích $337m^2$ (dồn của thửa số 34, tờ bản đồ số 4, diện tích $372m^2$ theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm 1 – 2 dài 54,04m; Từ điểm 2 - 3 rộng 7,76m; Từ điểm 3 – 4 dài 54,58; Từ điểm 4 - 1 rộng 7,34m. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho chị D sử dụng diện tích đất thừa 70,9m² của thửa đất số 02, lô 48, tờ bản đồ số 01, cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho chị N.T.D được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 500, tờ bản đồ số 4, diện tích $168m^2$ (GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999 diện tích $168m^2$), được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm 1 – 2 rộng 8,62m; Từ điểm 2 - 3 dài 23,20m; Từ điểm 3 – 4 rộng 8,60m; Từ điểm 4 - 1 dài 23,21m. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho chị D sử dụng diện tích đất nông nghiệp thửa 31,5m² cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau. Trên thửa đất nông nghiệp số 500 hiện anh B đang sử dụng, không có cây trồng, công trình gì.

* Giao cho anh N.C.T được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 308, tờ bản đồ số 4, diện tích 365m² (theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V diện tích là 365m²), được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm 1 – 2 dài 3,96m; Từ điểm 2 - 3 rộng 29,95m; Từ điểm 3 – 4 dài 14,05m, Từ điểm 4 - 1 rộng 30,67m. Trên thửa đất số 308 vợ chồng anh T, chị T đang sử dụng, có 01 nhà tạm cấp 4 lợp pơ rô xi măng bảo vệ rau trồng khoảng 16m², 22 cọc bê tông lõi thép có kích thước 10cm x 10cm, cao khoảng 2m, đã qua sử dụng, có che lưới khung nhôm và trồng hành. Anh T, chị T được sở hữu và sử dụng 01 nhà tạm cấp 4 lợp pơ rô xi măng bảo vệ rau trồng khoảng 16m², 22 cọc bê tông lõi thép có kích thước 10cm x 10cm, cao khoảng 2m, đã qua sử dụng và số cây hoa màu là hành trồng trên đất nông nghiệp được giao. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh T sử dụng diện tích đất nông nghiệp thửa 59,1m² của thửa đất số 308, tờ bản đồ số 4 cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho anh N.C.T được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 105 + 106, tờ bản đồ số 4, diện tích 292m² (theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999, tổng diện tích thửa 105 và 106 là 292m²), được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm 1 – 2 dài 12,18m. Từ điểm 2 - 3 rộng 4,26m. Từ điểm 3 – 4 dài 6,94m. Từ điểm 4 - 5 dài 8,68m. Từ điểm 5 - 6 dài 2,84m. Từ điểm 6 - 7 dài 3,22m. Từ điểm 7 - 8 dài 3,30m. Từ điểm 8 - 9 rộng 8,33m. Từ điểm 9 - 10 rộng 0,55m. Từ điểm 10 - 11 dài 12,11m. Từ điểm 11 - 12 dài 12,16m. Từ điểm 12 - 13 dài 1,69m. Từ điểm 13 - 14 dài 1,90m. Từ điểm 14 - 15 dài 9,27m. Từ điểm 15 - 16 dài 0,63m. Từ điểm 16 - 1 rộng 11,09m. Hiện anh T đang sử dụng thửa đất số 105 và 106. Trên thửa đất số 105, 106 có 01 ngôi mộ nội tộc, xung quanh xây gạch chỉ tường 10 (03 bức tường bao gạch chỉ tường 10, 01 bức tường bao 20). (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh T sử dụng diện tích đất nông nghiệp thửa 42,2m² của thửa đất nông nghiệp số 105, tờ bản đồ số 4 và thửa đất nông nghiệp số 106, tờ bản đồ số 4 cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho anh N.C.B được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 36, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 132m² (dồn của thửa 52, tờ bản đồ số 2, diện tích 132m² theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V) và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 01, lô 48, diện tích 315m² (dồn của thửa số 744, tờ bản đồ số 3, diện tích 142m² và thửa số 33, tờ bản đồ số 2, diện tích 162m² theo GCN quyền sử dụng đất

nông nghiệp hộ ông N.C.V) tổng diện tích thửa đất số 36 và thửa đất số 37 là 447m^2) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm 4 – 5 rộng 1,70m. Từ điểm 5 - 6 rộng 6,55m. Từ điểm 6 – 7 dài 1,53m. Từ điểm 7 - 1 dài 49,96m. Từ điểm 1 – 2 rộng 8,43m. Từ điểm 2 - 3 rộng 0,21m. Từ điểm 3 - 4 dài 51,29m, xung quanh có tường bao gạch chỉ tường 10. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

* Giao cho anh N.C.B được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 157, tờ bản đồ số 4, diện tích 600m^2 (theo GCN quyền sử dụng đất hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999 diện tích 600m^2) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau:

Từ điểm 1 – 2 dài 26,56m. Từ điểm 2 - 3 rộng 11,71m. Từ điểm 3 – 4 rộng 7,15m. Từ điểm 4 - 5 rộng 2,26m. Từ điểm 5 – 6 dài 6,55m. Từ điểm 6 - 7 dài 18,76m. Từ điểm 7 – 8 rộng 6,69m. Từ điểm 8 - 9 rộng 11,65m. Từ điểm 9 – 1 rộng 9,27. Kết quả đo hiện trạng là $625,9\text{m}^2$, thừa $25,9\text{m}^2$. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh B sử dụng diện tích đất nông nghiệp thừa $25,9\text{m}^2$ của thửa đất nông nghiệp số 157, tờ bản đồ số 4 cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho anh N.C.D được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 08, lô 44, tờ bản đồ số 01, diện tích 273m^2 (dồn của thửa số 7, tờ bản đồ số 3, diện tích 194m^2 và thửa đất nông nghiệp số 92, tờ bản đồ số 3, diện tích 108m^2 theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V, tổng diện tích là 302m^2) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm 1 – 2 dài 60,38m. Từ điểm 2 - 3 rộng 6,18m. Từ điểm 3 – 4 dài 41,67m. Từ điểm 4 – 5 dài 18,85m. Từ điểm 4 - 1 rộng 5,81m. Trên đất anh T đang sử dụng trồng hành, có xây 01 bờ gạch chỉ tường 10. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh N.C.D sử dụng diện tích đất thừa $58,2\text{m}^2$ của thửa đất số 08, lô 44, tờ bản đồ số 01 cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý sau.

* Giao cho anh N.C.D được quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 107, tờ bản đồ số 4, diện tích 94m^2 (theo GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp hộ ông N.C.V cấp ngày 09/11/1999 diện tích 94m^2) được giới hạn tại các điểm cụ thể như sau: Từ điểm 1 – 2 rộng 1,88m. Từ điểm 2 - 3 dài 13,79m. Từ điểm 3 – 4 dài 13,08m. Từ điểm 4 - 5 rộng 0,81m. Từ điểm 5 – 6 rộng 1,51m. Từ điểm 6 – 7 dài 5,07m. Từ điểm 7 – 1 dài 21,60m. Trên đất có 04 ngôi mộ. Kết quả đo hiện trạng là $57,8\text{m}^2$. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án).

Buộc vợ chồng anh N.C.T, chị T.T.T phải thu hoạch rau màu trên diện tích đất nông nghiệp anh N.C.D được giao như: 1 sọt cây rau, mồng tơi, cà pháo, rau ngót để trả lại mặt bằng cho anh N.C.D.

Buộc anh N.C.T phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho chị N.T.D số tiền là 7.748.000đ (*Bảy triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Buộc anh N.C.B phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho chị N.T.D số tiền là 1.376.000đ (*Một triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*). Phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho anh N.C.D số tiền là 24.442.000đ (*Hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) và phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho anh N.C.T số tiền là 25.220.000đ (*Hai mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng*).

Án định thời hạn: 60 (*Sáu mươi*) ngày, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, vợ chồng anh N.C.T, chị T.T.T phải thu hoạch rau gia vị là hành hoa, hoa màu khác đang trồng trên diện tích đất nông nghiệp của anh N.C.D được giao. Sau khi thu hoạch xong hành hoa, hoa màu khác, vợ chồng anh T, chị T phải trả lại mặt bằng cho anh N.C.D.

Chị N.T.D, anh N.C.T, anh N.C.D, anh N.C.B, có quyền, nghĩa vụ đến UBND cấp có thẩm quyền điều chỉnh, tách thửa, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo diện tích đất nông nghiệp được giao theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị N.T.D phải chịu: 3.259.000đ (*Ba triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 8.300.000đ (*Tám triệu, ba trăm nghìn đồng*) chị Đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009320, ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.V, Thành phố Hà Nội. Hoàn trả chị D số tiền: 5.041.000đ (*Năm triệu, không trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Anh N.C.T, anh N.C.D, anh N.C.B mỗi người phải chịu : 3.259.000đ (*Ba triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Anh N.C.T phải chịu 1.621.000đ (*Một triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả anh N.C.T 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số 0009775 ngày 13/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.V, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội
- Tòa án nhân dân huyện B.V
- Chi cục THADS huyện B.V
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thu Thiện